



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	34,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-3.2%	-2.7%

DT thuần Q4/25
1,289
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 199 18.2%
YoY: ▲ 142 12.3%

LN thuần Q4/25
2,211
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 332 17.7%
YoY: ▼ 330 -13.0%

LN sau thuế Q4/25
2,165
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 344 18.9%
YoY: ▼ 332 -13.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
170%
YoY: +/- ▼ 15.7%

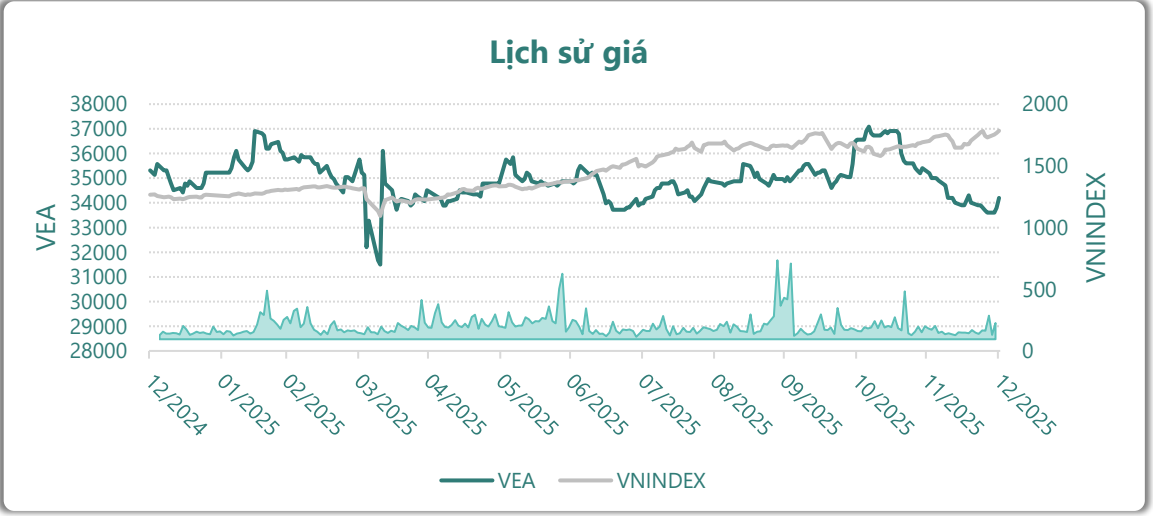
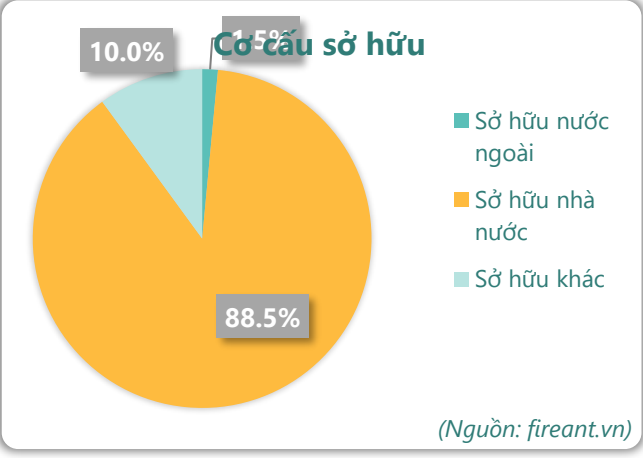
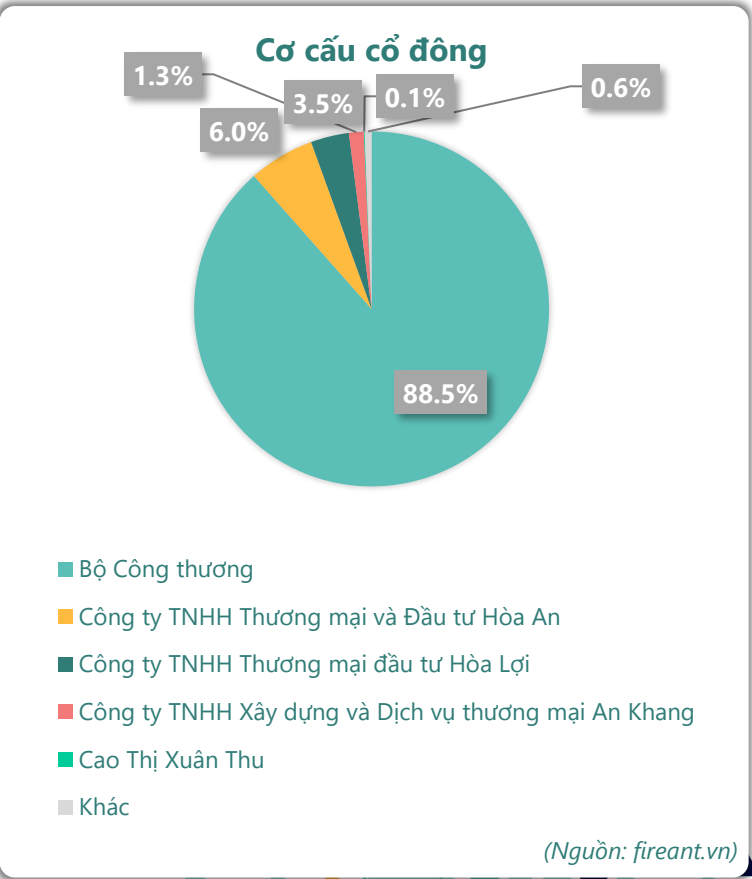
ROE 2025
27.4%
YoY: +/- ▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,499 - 37,089
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45,445
Số lượng CPLH (CP)	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	291,425
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.33
EPS	5,512
P/E	6.2

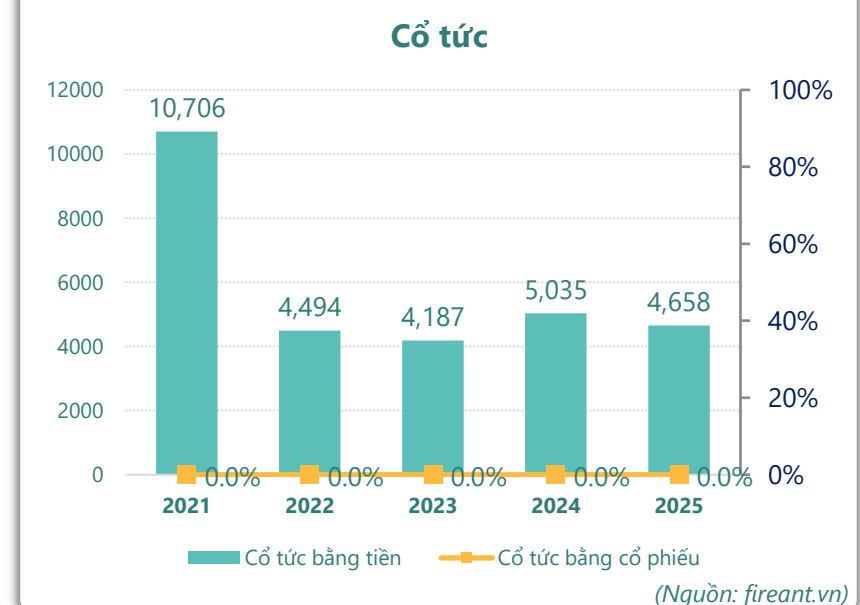
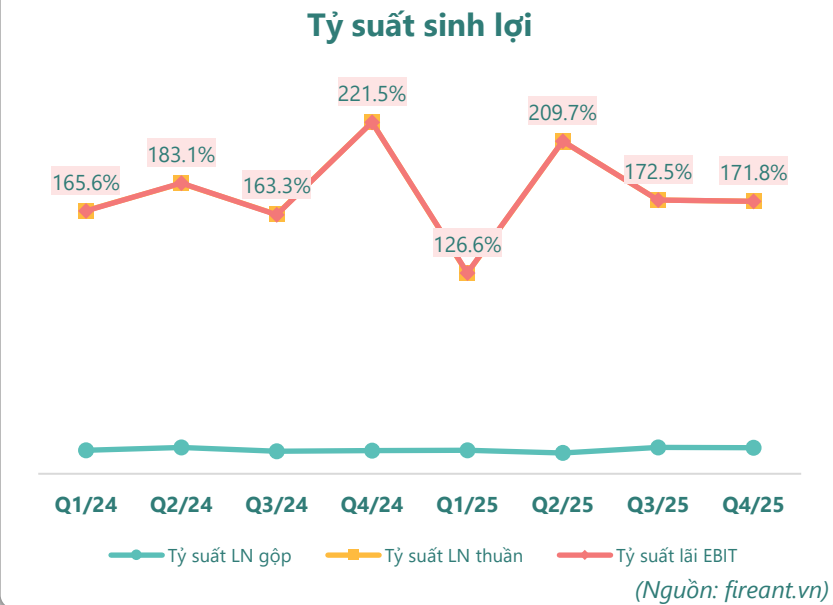
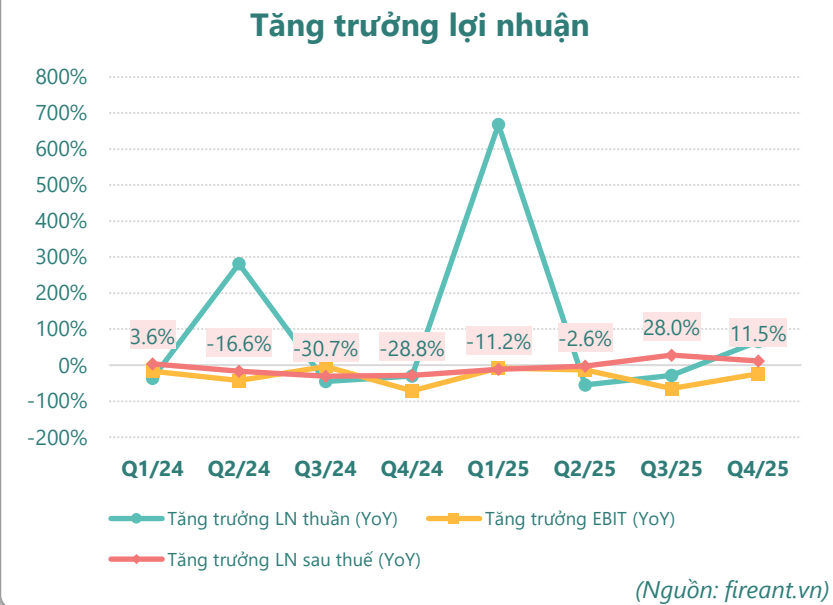
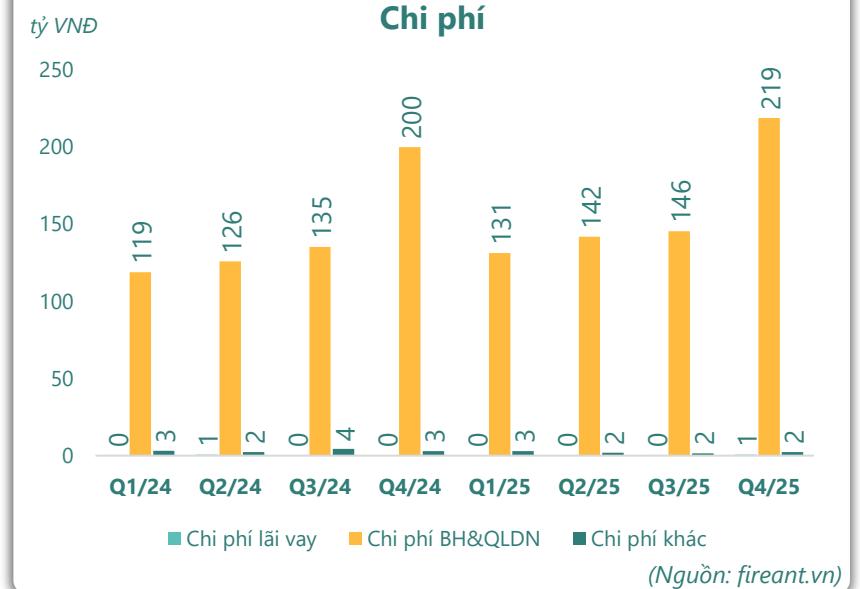
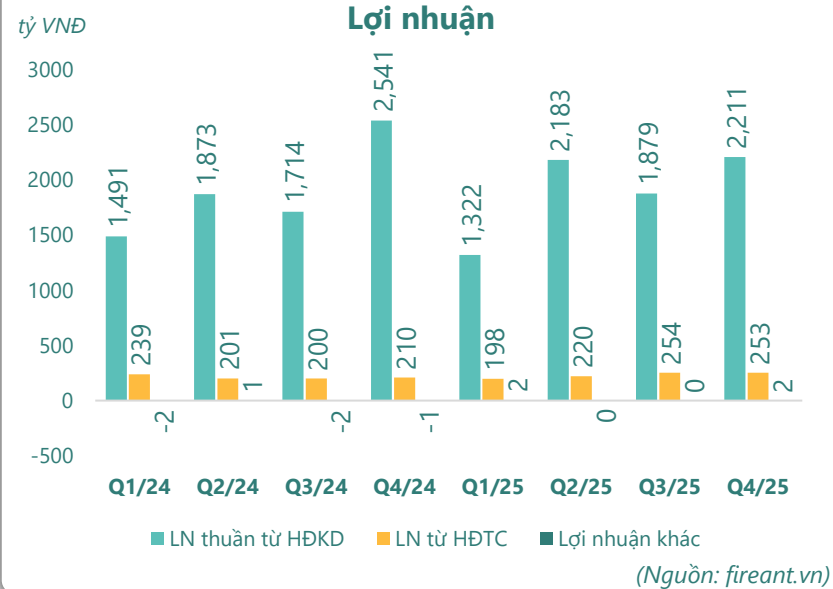
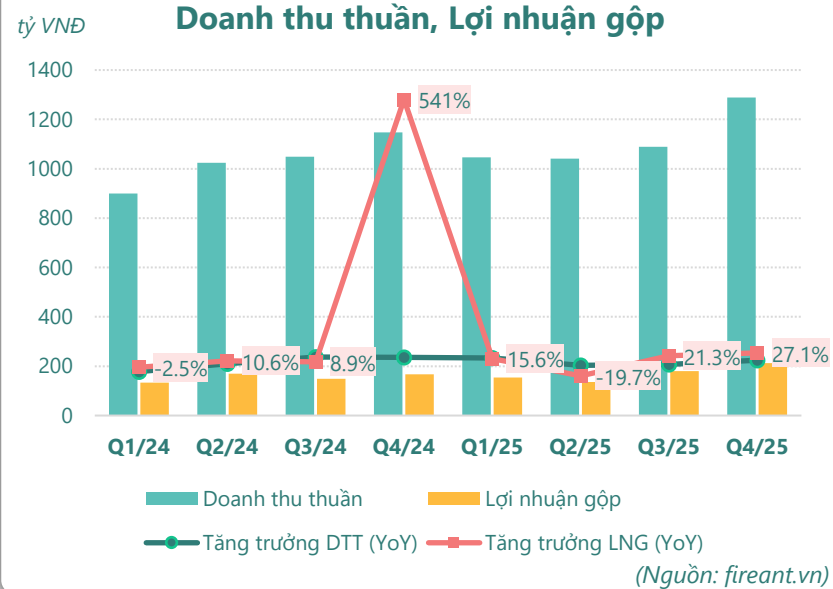
DT thuần 2025
4,466
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 363 8.8%

LN thuần 2025
7,596
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 35.0 -0.5%

LN sau thuế 2025
7,395
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 37.0 -0.5%



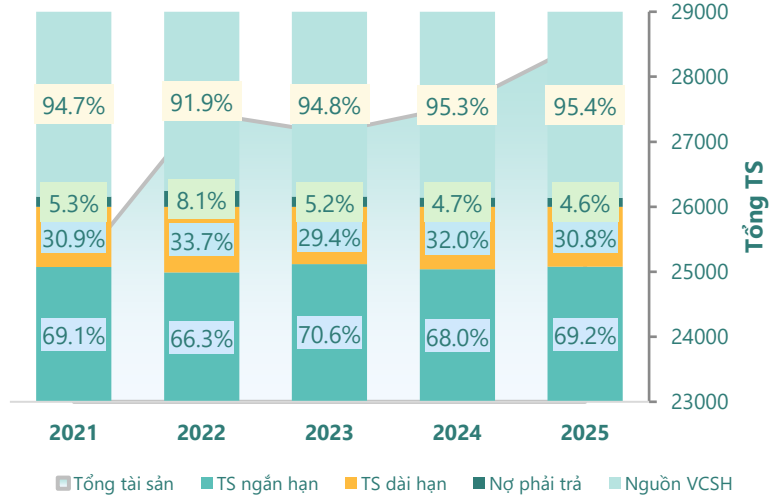
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

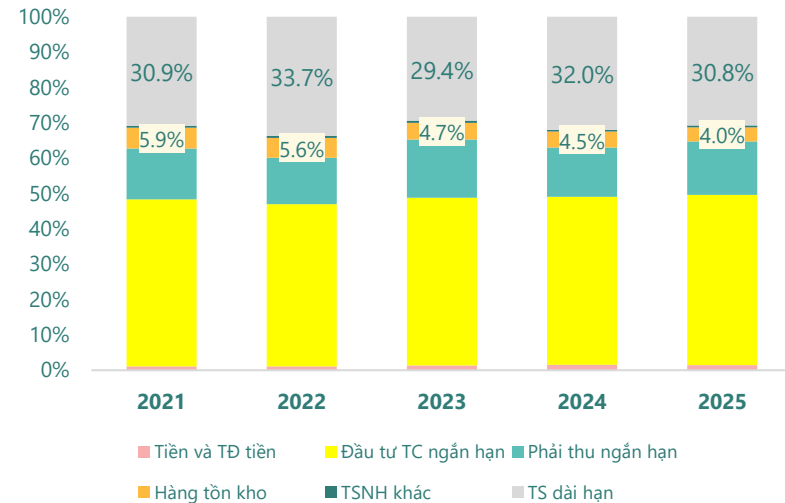
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

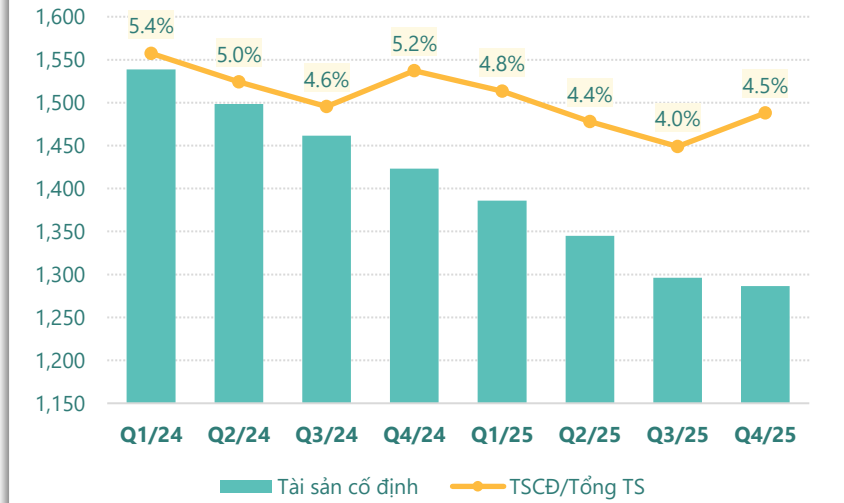
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

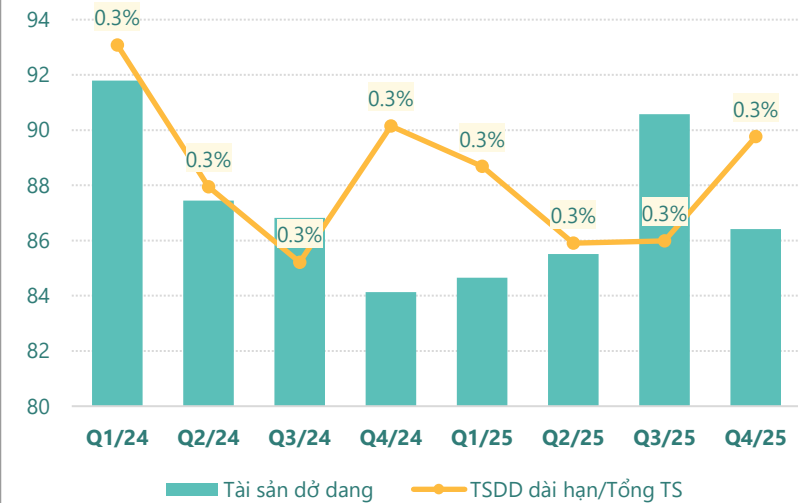
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

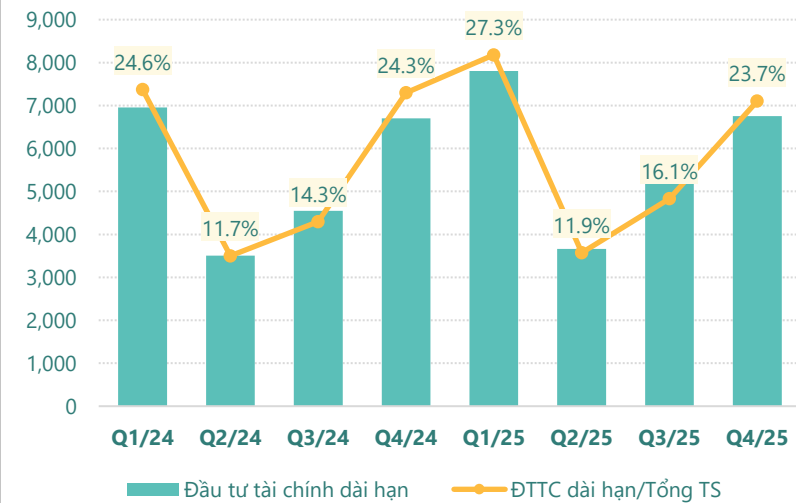
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

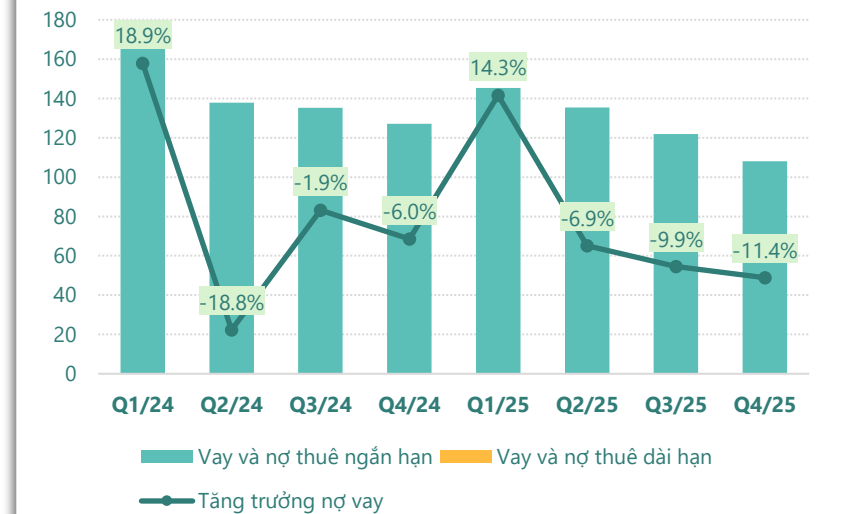
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

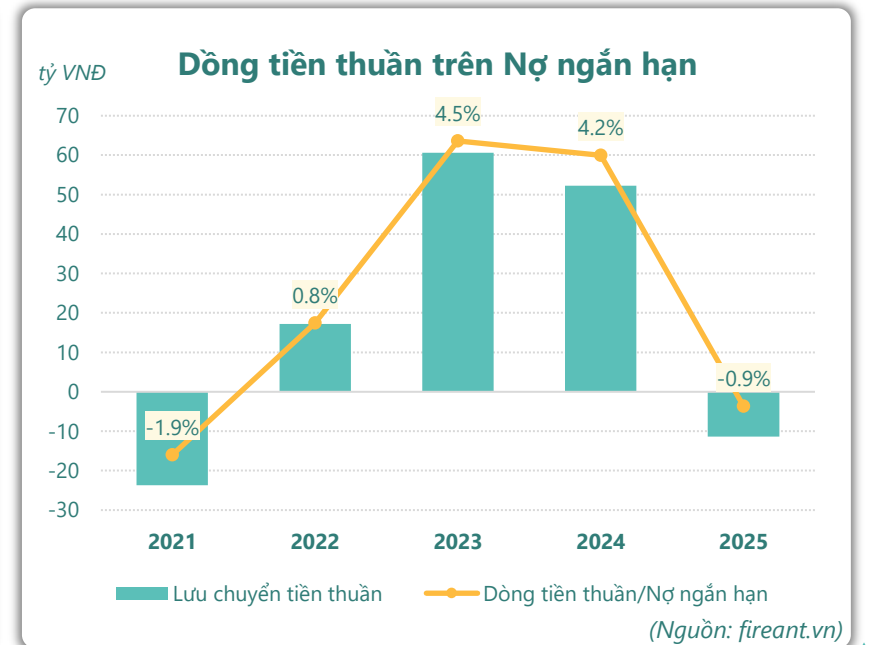
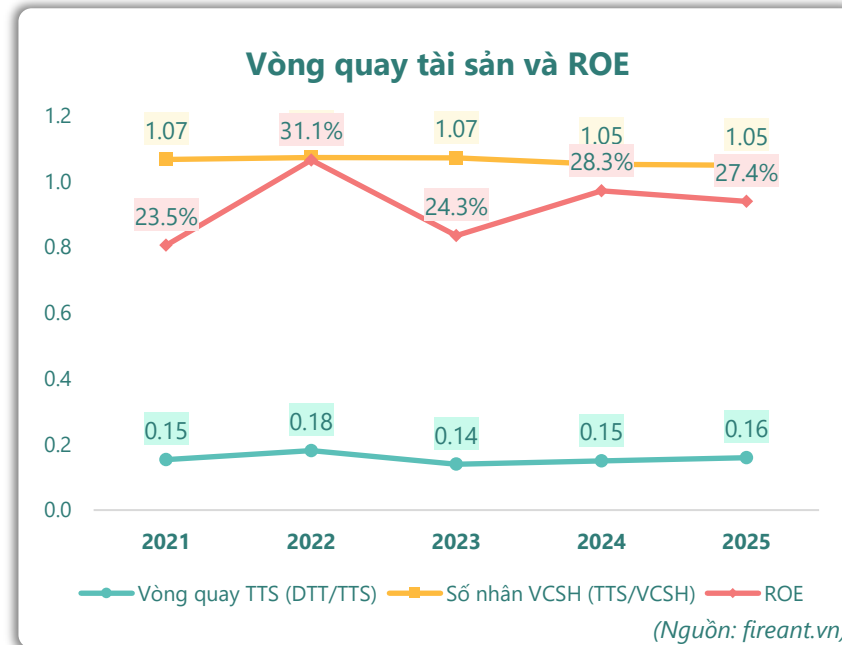
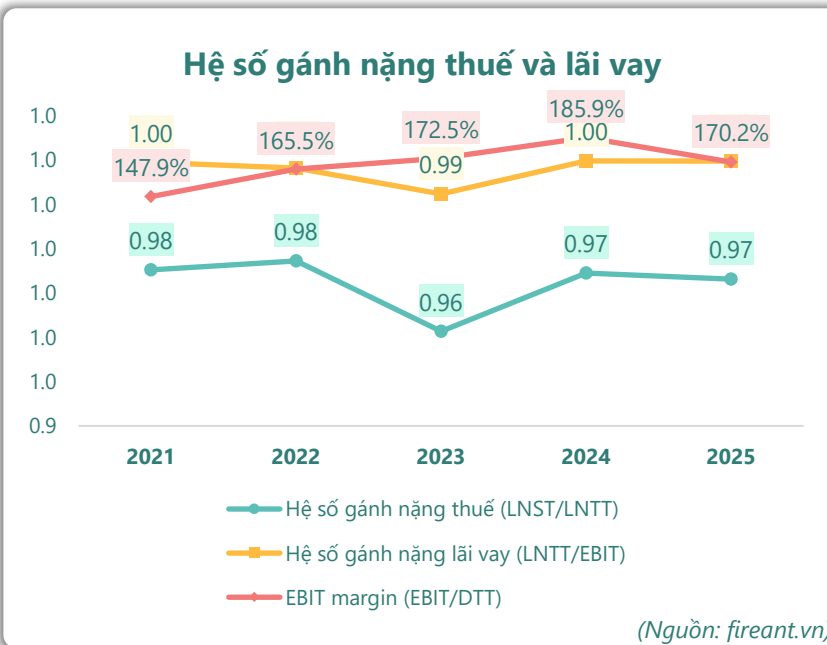
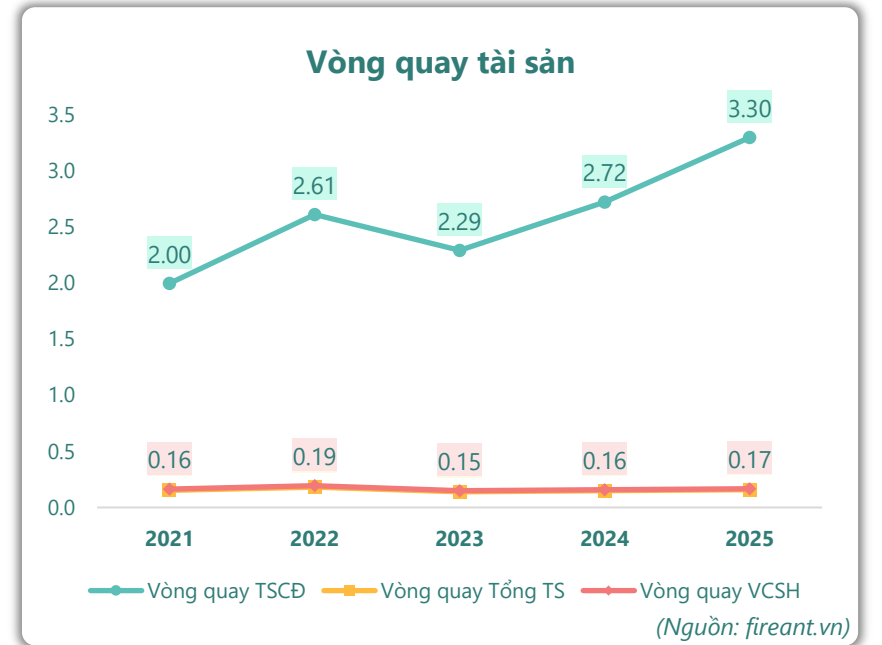
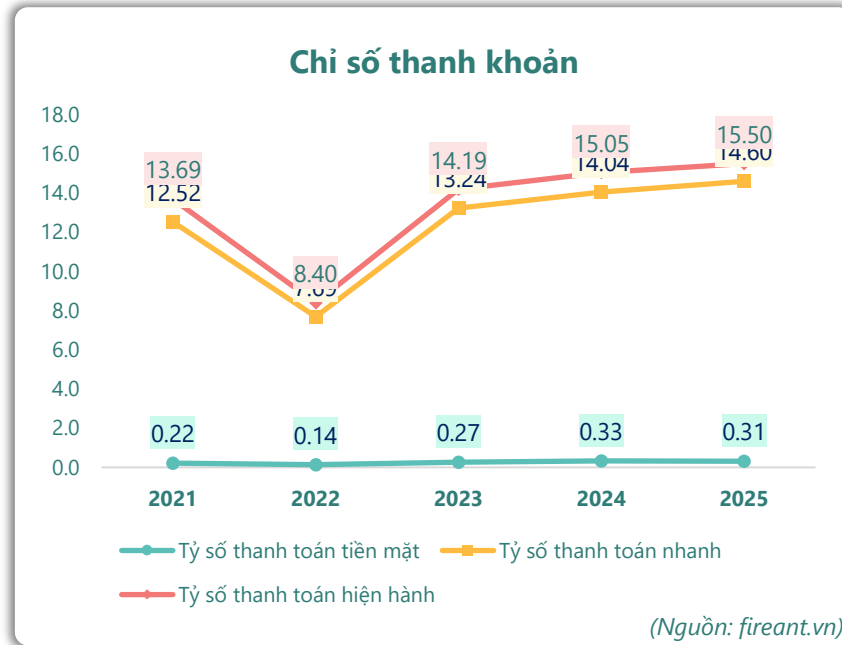
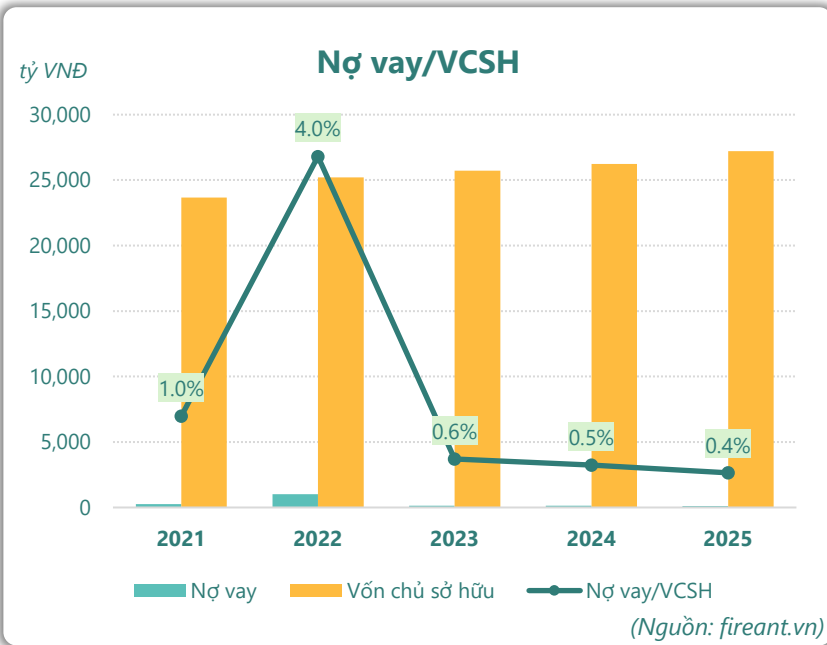
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,289	1,147	12.3%	4,466	4,103	8.8%
Giá vốn hàng bán	1,076	980	9.8%	3,782	3,478	8.8%
Lợi nhuận gộp	213	167	27.3%	684	626	9.3%
Doanh thu HĐTC	255	211	21.0%	931	858	8.5%
Chi phí TC	2.26	0.59	283%	5.75	7.16	-19.7%
Chi phí lãi vay	0.58	0.27	117%	1.57	1.52	3.1%
LN trong công ty LKLD	1,965	2,364	-16.9%	6,625	6,730	-1.6%
Chi phí bán hàng	31.9	24.0	32.8%	98.6	88.5	11.4%
Chi phí QLDN	187	176	6.3%	539	487	10.8%
LN thuần từ HĐKD	2,211	2,541	-13.0%	7,596	7,631	-0.5%
Lợi nhuận khác	1.55	-0.65	338%	3.68	-4.28	186%
LN trước thuế	2,213	2,541	-12.9%	7,599	7,626	-0.4%
Lợi nhuận sau thuế	2,165	2,497	-13.3%	7,395	7,432	-0.5%
LNST của CĐ cty mẹ	2,152	2,486	-13.4%	7,325	7,361	-0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.8	-41.3	-146	-26.2	7.06	84.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.2	6,666	71.9	11.4	187	6,027
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.5	-6,734	17.9	-11.4	-13.4	-6,220
Tiền đầu kỳ	370	486	412	354	329	510
Lưu chuyển tiền thuần	117	-108	-56.7	-26.1	180	-109
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.40	1.35	-0.65	1.10	-0.02	-0.46
Tiền cuối kỳ	486	379	354	329	510	400

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	28,542	27,543	3.6%
Tài sản ngắn hạn	19,754	18,722	5.5%
Tiền và tương đương tiền	400	412	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,766	13,098	5.1%
Phải thu ngắn hạn	4,300	3,832	12.2%
Hàng tồn kho	1,151	1,251	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	137	129	6.0%
Tài sản dài hạn	8,788	8,821	-0.4%
Phải thu dài hạn	11.0	11.4	-3.8%
Tài sản cố định	1,286	1,423	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.4	84.3	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,757	6,703	0.8%
Tài sản dài hạn khác	648	600	8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,325	1,295	2.3%
Nợ ngắn hạn	1,274	1,244	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	108	127	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	299	340	-12.2%
Nợ dài hạn	51.1	50.8	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	27,217	26,248	3.7%
Vốn chủ sở hữu	27,214	26,246	3.7%
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.84	2.48	14.6%

(Nguồn: fireant.vn)

